Phụ lục 01

DANH SÁCH HỘ DÂN THAM GIA DỰ ÁN

Dự án "Thực hiện dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (hỗ trợ bò cái sinh sản)" của Tiểu dự án 1 Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn Thôn 1, 6, 8 xã Ia Đal

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của Chủ tịch UBND huyện Ia H'Drai)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích chuồng trại (m2)	Lao động (người)	Đối tượng	Đăng ký hỗ trợ: Giống bò cái sinh sản	Ghi chú
1	Nguyễn Cường	Thôn 1	4	2	Hộ nghèo	1	
2	Nguyễn Văn Vinh	Thôn 1	4	2	Hộ cận nghèo	1	
3	Nguyễn Văn Long	Thôn 1	4	2	Hộ cận nghèo	1	
4	Nguyễn Văn Sao	Thôn 1	4	2	Hộ nghèo	1	
5	Vi Văn Chăm	Thôn 1	4	2	Hộ nghèo	1	
6	Nguyễn Thị Ngoan	Thôn 1	4	2	Hộ nghèo	1	
7	Kha Thị Phổm	Thôn 1	4	2	Hộ nghèo	1	
8	Võ Thị Thanh Dung	Thôn 1	4	2	Hộ nghèo	1	
9	Nguyễn Văn Toán	Thôn 1	4	2	Hộ cận nghèo	1	
10	Lương Thị Tặm	Thôn 1	4	2	Hộ nghèo	1	
11	Y Nạc	Thôn 1	4	2	Hộ nghèo	1	
12	Ma Thị Lan	Thôn 1	4	2	Hộ nghèo	1	
13	Nguyễn Tiến Văn	Thôn 6	4	2	Hộ cận nghèo	1	
14	Lang Văn Giám	Thôn 6	4	2	Hộ cận nghèo	1	
15	Võ Văn Viện	Thôn 6	4	2	Hộ nghèo	1	
16	Vi Văn Phấn	Thôn 6	4	2	Hộ cận nghèo	1	

17	Cầm Bá Tài	Thôn 6	4	2	Hộ cận nghèo	1	
18	Nguyễn Đình Hợp	Thôn 6	4	2	Hộ mới thoát nghèo	1	
19	Vi Văn Hưng	Thôn 6	4	2	Hộ nghèo	1	
20	Lò Văn Quây	Thôn 6	4	2	Hộ cận nghèo	1	
21	Nguyễn Văn Đính	Thôn 6	4	2	Hộ cận nghèo	1	
22	Vi Văn Phong	Thôn 8	4	2	Hộ nghèo	1	
23	Phạm Trung Tín	Thôn 8	4	2	Hộ cận nghèo	1	
24	Lê Thanh Tùng	Thôn 8	4	2	Hộ cận nghèo	1	
25	Vy Thị Hà	Thôn 8	4	2	Hộ cận nghèo	1	
26	Lô Văn Toàn	Thôn 8	4	2	Hộ cận nghèo	1	
27	Vi Thị Lê	Thôn 8	4	2	Hộ cận nghèo	1	
28	Vi Văn Toản	Thôn 8	4	2	Hộ cận nghèo	1	
29	Lương Thị Giang	Thôn 8	4	2	Hộ nghèo	1	
30	Lô Thị Thảo	Thôn 8	4	2	Hộ nghèo	1	
31	Hồ Văn Hoan	Thôn 8	4	2	Hộ mới thoát nghèo	1	
Tổng cộng			**124**	**62**		**31**	

Phụ lục 02

BẢNG ĐỐI ỨNG CỦA CÁC HỘ DÂN ĐƯỢC QUY ĐỔI THEO GIÁ TRỊ TRIỆU ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của Chủ tịch UBND huyện Ia H'Drai)

TT	Tên đối tượng tham gia dự án	Địa chỉ	Tổng dự toán dự án (đồng)	Hỗ trợ của Nhà nước (đồng)	Đối ứng (quy theo giá trị) đồng	Đăng ký vay vốn từ ngân hàng CSXH (Triệu đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Cường	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
2	Nguyễn Văn Vinh	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
3	Nguyễn Văn Long	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
4	Nguyễn Văn Sao	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
5	Vi Văn Chăm	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
6	Nguyễn Thị Ngoan	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
7	Kha Thị Phổm	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
8	Võ Thị Thanh Dung	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
9	Nguyễn Văn Toán	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
10	Lương Thị Tặm	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
11	Y Nạc	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
12	Ma Thị Lan	Thôn 1	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
13	Vi Văn Toản	Thôn 6	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
14	Lang Văn Giám	Thôn 6	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
15	Võ Văn Viện	Thôn 6	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
16	Vi Văn Phấn	Thôn 6	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
17	Cầm Bá Tài	Thôn 6	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
18	Nguyễn Đình Hợp	Thôn 6	26,550,000	25,050,000	1,500,000	0	
19	Vi Văn Hưng	Thôn 6	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	

20	Lò Văn Quây	Thôn 6	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
21	Nguyễn Văn Đính	Thôn 6	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
22	Vi Văn Phong	Thôn 8	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
23	Phạm Trung Tín	Thôn 8	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
24	Lê Thanh Tùng	Thôn 8	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
25	Vy Thị Hà	Thôn 8	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
26	Lô Văn Toàn	Thôn 8	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
27	Vi Thị Lê	Thôn 8	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
28	Vi Văn Toản	Thôn 8	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
29	Lương Thị Giang	Thôn 8	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
30	Lô Thị Thảo	Thôn 8	26,600,000	25,100,000	1,500,000	0	
31	Hồ Văn Hoan	Thôn 8	26,550,000	25,050,000	1,500,000	0	
Tổng cộng			**824,500,000**	**778,000,000**	**46,500,000**	**0**	

Phụ lục 03

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của Chủ tịch UBND huyện Ia H'Drai)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng dự toán			Chia ra các nguồn				
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Đối ứng của người dân	Vay từ Ngân hàng	Nguồn khác
1	Chi phí Tập huấn kỹ thuật	Triệu đồng			5,155,000	5,155,000	0	0	0	0
2	Hỗ trợ	Triệu đồng			796,700,000	750,200,000	0	46,500,000	0	0
-	Bò cái sinh sản	Triệu đồng	31	24,200,000	750,200,000	750,200,000	0	0	0	0
-	Công lao động, làm chuồng, thức ăn...	Triệu đồng			46,500,000	0	0	46,500,000	0	0
3	Quản lý dự án	Triệu đồng			11,999,000	11,999,000	0	0	0	0
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Triệu đồng	1	4,987,000	4,987,000	4,987,000	0	0	0	0
-	Chi phí thẩm định giá	Triệu đồng	1	7,012,000	7,012,000	7,012,000	0	0	0	0
4	Chi phí thuê tư vấn	Triệu đồng	1	7,646,000	7,646,000	7,646,000				
5	Chi phí hỗ trợ cán bộ hướng dẫn dự án	Triệu đồng	6	0.5	3,000,000	3,000,000	0	0	0	0
Tổng Cộng					**824,500,000**	**778,000,000**	**0**	**46,500,000**	**0**	**0**